

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 214/2021/DS-PT
Ngày 30-12-2021
V/v yêu cầu tuyên bố giao dịch dân
sự vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
<i>Các Thẩm phán:</i>	Bà Đinh Thị Mộng Tuyết Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 233/2021/TLPT-DS ngày 15/11/2021 về việc “yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 237/2021/DS-PT ngày 26 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1969 và anh Nguyễn Hữu D, sinh năm 1999; cùng địa chỉ: Số 232, tổ 14, khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Viết L – Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Văn T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số 361/2, đường Phan Huy I, phường 14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Kiều Thị Yến T2, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 257, đường V, khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Ngọc T3 – Luật sư của Văn phòng Luật sư Thanh & Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình

Dương; địa chỉ: Số 25/21, đường Nguyễn Văn L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Số 257, đường V, khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Hữu D; bị đơn bà Kiều Thị Yến T2.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 29/4/2021, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Hữu D trình bày:*

Nguyên đơn với vợ chồng ông L1, bà T2 có mối quan hệ quen biết, làm ăn với nhau. Ông L1, bà T2 có vay tiền của nguyên đơn nhằm mục đích để làm ăn. Nguyên đơn đã cho ông L1, bà T2 vay mượn nhiều lần và hiện nay ông L1, bà T2 vẫn còn nợ nguyên đơn, cụ thể:

Trước đây, nguyên đơn có cho ông L1, bà T2 vay số tiền 5.000.000.000 đồng, có lập văn bản và có ông L1, bà T2 ký tên xác nhận. Ngày 21/01/2020, bà T2 thanh toán 2.000.000.000 đồng, còn nợ lại 3.000.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu ông L1, bà T2 lập giấy vay tiền mới, cùng ngày, bà T2 lập “Giấy mượn tiền” với nội dung có nợ của nguyên đơn số tiền 3.000.000.000 đồng.

Cùng ngày 21/01/2020, bà T2 tiếp tục vay số tiền 4.000.000.000 đồng để làm ăn. Việc vay tiền do bà T2 đứng ra vay nhưng bà T2 xác định là vợ chồng ông L1, bà T2 vay.

Ngày 29/9/2020, bà T2 tiếp tục vay số tiền 6.100.000.000 đồng. Việc vay tiền, bà T2 nói là do vợ chồng ông L1, bà T2 vay.

Việc vay tiền ngày 21/01/2020, ngày 29/9/2020, có 03 “Giấy mượn tiền” được nguyên đơn soạn sẵn mẫu trên giấy A4, bà T2 tự tay viết nội dung họ tên, địa chỉ, thông tin người mượn tiền, số tiền mượn, thời hạn mượn tiền... và ký tên, lăn tay. Bà T2 nói mang giấy mượn tiền về cho ông L1 ký tên, do tin tưởng nên nguyên đơn đồng ý, sau đó bà T2 đưa lại giấy mượn tiền bản gốc cho nguyên đơn giữ. Việc vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng, không ghi vào văn bản, bà T2 cho rằng thỏa thuận lãi suất 4,5%/tháng là không có. Bà T2 có giao cho nguyên đơn 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS 00103 ngày 05/10/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và sổ vào sổ H 03081/QĐ-UB ngày 23/12/2008 do Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Kiều Thị Yến T2. Nguyên đơn nhiều lần yêu cầu bà T2, ông L1 thanh toán tiền vay nhưng bà T2 không trả.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo quy định tại Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 29/6/2021, Tòa án nhân dân huyện D đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần đất diện tích 16.113,7m² thuộc thửa số 311, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp Rạch Đá, xã Định Thành, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CM 734722, sổ vào sổ: CS 01454 ngày 11/4/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L1.

Nguyên đơn xác định chữ ký tên “Lai”, chữ viết họ tên “Nguyễn Văn L1” trên các “Giấy mượn tiền” ngày 21/01/2020, ngày 29/9/2020 không phải ông L1 ký tên, nguyên đơn bị bà T2 lừa dối, giả mạo chữ ký tên, chữ viết ông L1. Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố 02 “Giấy mượn tiền” cùng ngày 21/01/2020 với số tiền 3.000.000.000 đồng; 4.000.000.000 đồng và “Giấy mượn tiền” ngày 29/9/2020 với số tiền 6.100.000.000 đồng là vô hiệu. Yêu cầu bà T2 phải thanh toán lại cho ông T và anh D tổng số tiền tổng số tiền là 13.100.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần, không yêu cầu tính lãi suất, không yêu cầu ông L1 phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ.

Nguyên đơn xác định bà T2 đã chuyển cho nguyên đơn 3.663.860.008 đồng, trong đó có 1.630.000.000 đồng là tiền bà T2 chuyển cho nguyên đơn để trả nợ gốc trước đó bà T2 đã vay và được anh D giao cho bà T2 thông qua hình thức chuyển khoản theo bảng sao kê của Ngân hàng S – Chi nhánh D, cụ thể: Ngày 13/4/2020: 350.000.000 đồng; ngày 19/6/2020: 500.000.000 đồng; ngày 29/9/2020: 100.000.000 đồng; ngày 24/11/2020: 180.000.000 đồng; ngày 28/12/2020: 500.000.000 đồng và số tiền lãi của khoản vay 13.100.000.000 đồng như đã nêu ở trên là 2.033.860.008 đồng. Việc bà T2 trình bày thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 4,5%/tháng, bằng hình thức đưa tiền mặt của khoản vay 13.100.000.000 đồng là không có. Nguyên đơn đồng ý trả lại cho bà T2 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Đơn khởi kiện ngày 29/4/2021; bản sao chứng minh nhân dân và hộ khẩu; bản sao 02 giấy vay tiền ngày 21/01/2020; giấy vay tiền ngày 29/9/2020; bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: CS 00103 ngày 05/10/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H 03081/QĐ-UB ngày 23/12/2008 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Kiều Thị Yến T2; bản sao Ủy nhiệm chi giao dịch ngày 13/4/2020, ngày 19/6/2020 đứng tên chủ tài khoản là ông Nguyễn Hữu T (có dấu treo xác nhận của Ngân hàng S – Phòng giao dịch D); bản sao Ủy nhiệm chi giao dịch ngày 29/9/2020, ngày 24/11/2020, ngày 28/12/2020 đứng tên chủ tài khoản là anh Nguyễn Hữu D (có dấu treo xác nhận của Ngân hàng S – Phòng giao dịch D); bản sao Bảng sao kê “Sổ phụ TK tiền gửi không kỳ hạn” của ông Nguyễn Hữu T (03 trang giấy A4); bản sao Bảng sao kê “Sổ phụ TK tiền gửi không kỳ hạn” của anh Nguyễn Hữu D

(09 trang giấy A4); bản sao Bảng sao kê “Sổ phụ TK tiền gửi không kỳ hạn” của anh Nguyễn Hữu D (31 trang giấy A4); bản tự khai ngày 29/4/2021, ngày 19/5/2021 của ông T và anh D.

- *Quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Kiều Thị Yến T2 trình bày:*

Giữa bà T2 với nguyên đơn có mối quan hệ quen biết với nhau. Trước đây làm ăn với nhau chủ yếu là tin tưởng, thời gian vay mượn tiền ngắn nên ít khi lập bằng văn bản. Sau này hai bên mới xác nhận với nhau bằng tin nhắn hoặc lập giấy với nhau khi vay mượn tiền. Hai bên thông thường thỏa thuận lãi suất là 4,5%/tháng nhưng không ghi vào văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau.

Bà T2 có nợ nguyên đơn số tiền 13.100.000.000 đồng theo “Giấy mượn tiền” ngày 21/01/2020 với số tiền 3.000.000.000 đồng, “Giấy mượn tiền” ngày 21/01/2020 với số tiền 4.000.000.000 đồng và “Giấy mượn tiền” ngày 29/9/2020 với số tiền 6.100.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T2 đã trả cho nguyên đơn nhiều lần với số tiền 5.616.380.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản của anh D, đây là số tiền gốc của khoản vay 13.100.000.000 đồng, còn nợ lại 7.483.620.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi của số tiền gốc 13.100.000.000 đồng, mỗi tháng bà T2 thanh toán khoảng 217.000.000 đồng bằng hình thức đưa tiền mặt cho anh D, anh D sẽ nhắn tin lại cho bà T2 với nội dung đã thanh toán đủ nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Việc bà T2 vay tiền của nguyên đơn là của cá nhân bà T2, ông L1 không biết, không liên quan đến việc làm ăn, vay tiền giữa bà T2 với nguyên đơn. Chữ ký tên “Lai”, chữ viết “Nguyễn Văn L1” trên 02 “Giấy mượn tiền” cùng ngày 21/01/2020, “Giấy mượn tiền” ngày 29/9/2020 ai ký, viết ra thì bà không biết do bản chính của các giấy mượn tiền này nguyên đơn là người cất giữ. Nguyên đơn đang cất giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T2 và ông L1 như nguyên đơn trình bày, bà T2 yêu cầu nguyên đơn trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Bà T2 chấp nhận thanh toán theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng xin được trả góp hàng năm, mỗi năm 1.000.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong.

Ngoài khoản tiền vay nói trên, bà T2 còn nợ nguyên đơn số tiền 1.400.000.000 đồng theo các “Giấy mượn tiền” ngày 24/10/2020 và ngày 05/01/2021 thời hạn thanh toán là tháng 10/2021. Nguyên đơn không tranh chấp khoản vay này nên bà T2 không có ý kiến.

Chứng cứ bà T2 cung cấp: Bản sao chứng minh nhân dân; bản tự khai ngày 17/5/2021; trích lục sao kê từ Phòng giao dịch Ngân hàng S; bản sao sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn đứng tên bà sao kê ngày 07/5/2021; 01 bản trích lục sao kê từ Phòng giao dịch Ngân hàng S – Chi nhánh Bến Cát ngày 14/6/2021 có chữ ký Kiều Thị Yến T2 (01 trang giấy A4); 01 bản sao tờ ủy nhiệm chi ngày 28/12/2020, mã tham chiếu 177836772 của Ngân hàng S – Chi nhánh Bến Cát; bản sao in tin nhắn được bà T2 xác định là giữa bà T2 và anh Nguyễn Hữu D (05 trang giấy A4).

- *Quá trình tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1 trình bày:*

Ông L1 và bà T2 có quan hệ là vợ chồng, kết hôn với nhau từ năm 2004. Giữa ông với ông T là bạn bè, quen biết với nhau ngoài xã hội, riêng anh D thì ông không quen biết. Giữa ông với nguyên đơn không có quan hệ làm ăn chung với nhau, còn bà T2 với nguyên đơn có làm ăn chung hay không ông không biết. Hiện nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố các hợp đồng vay tài sản là vô hiệu, đồng thời yêu cầu bà T2 có nghĩa vụ thanh toán với tổng số tiền 13.100.000.000 đồng theo 02 “Giấy mượn tiền” ngày 21/01/2020 và “Giấy mượn tiền” ngày 29/9/2020 thì ông không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Lý do: Ông không có quan hệ vay mượn với nguyên đơn; theo các giấy mượn tiền việc ký tên “Lai”, “Nguyễn Văn L1” không phải chữ ký, chữ viết của ông. Ngày 29/4/2021, ông T có điện thoại cho ông và báo là bà T2 có vay mượn tiền của nguyên đơn, ông mới biết sự việc.

Chứng cứ ông Nguyễn Văn L1 cung cấp: Bản phô tô giấy chứng minh nhân dân, bản tự khai ngày 18/5/2021, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 18/5/2021.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Vũ Ngọc T3 trình bày:*

Giấy mượn tiền về hình thức không thể hiện việc xác định số tiền lãi suất hai bên thỏa thuận; người vay tiền, người cho vay đều có chữ ký, tuy nhiên các bên không thừa nhận chữ ký của ông L1, không ai biết ai là người ký chữ ký của ông L1.

Giấy mượn tiền về nội dung: Khi cho vay tiền nhưng không có mặt ông T, lời trình bày của ông T có mâu thuẫn. Ông T không có mặt khi bà T2 vay tiền nhưng lại có chữ ký trên các giấy mượn tiền.

Đối với giấy mượn tiền với nội dung bà T2 mượn của ông T và anh D với số tiền 6.100.000.000 đồng vào ngày 29/9/2020, thời hạn 10/9/2021 sẽ hoàn trả nhưng chưa đến thời hạn thanh toán thì ông T và anh D đã khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về thời hạn.

Lời trình bày của đương sự có nhiều mâu thuẫn, bà T2 có nợ 13.100.000.000 đồng, đồng ý trả nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên bà T2 đã trả được 5.616.380.000 đồng, còn nợ lại 7.483.620.000 đồng. Lời khai của bà T2 là có căn cứ. Ông T, anh D thừa nhận có nhận tiền nhưng không chứng minh được là bà T2 thanh toán tiền lãi hay tiền gốc, vì vậy có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà T2.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vấn đề tố tụng trong hồ sơ vụ án. Ghi nhận bà T2 nợ 13.100.000.000 đồng, xác định đã thanh toán được 5.616.380.000 đồng, còn nợ lại 7.483.620.000 đồng thì bà T2 đồng ý thanh toán. Đề nghị ông T, anh D trả lại cho bà T2 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021, của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 229, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 122, 127 và 131 của Bộ luật Dân sự; các Điều 29, 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu” của ông Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Hữu D đối với bà Kiều Thị Yến T2.

1.1. Tuyên bố các hợp đồng dân sự vay tài sản giữa ông Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Hữu D đối với bà Kiều Thị Yến T2 theo “Giấy mượn tiền” ngày 21/01/2020 với số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng); theo “Giấy mượn tiền” ngày 21/01/2020 với số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng) và theo “Giấy mượn tiền” ngày 29/9/2020 với số tiền 6.100.000.000 đồng (sáu tỷ một trăm triệu đồng) là vô hiệu do bị lừa dối.

1.2. Buộc bà Kiều Thị Yến T2 phải trả lại cho ông Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Hữu D tổng số tiền 13.100.000.000 đồng (mười ba tỷ một trăm triệu đồng) theo 02 “Giấy mượn tiền” cùng ngày 21/01/2020 và “Giấy mượn tiền” ngày 29/9/2020.

2. Buộc ông Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Hữu D trả lại cho bà Kiều Thị Yến T2: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS 00103 ngày 05/10/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ H 03081/QĐ-UB ngày 23/12/2008 do Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Kiều Thị Yến T2.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2021/BPKCTT ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương cho đến khi có quyết định khác thay thế.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, tiền lãi suất chậm trả, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 11/10/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Hữu D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung nhận định của bản án sơ thẩm về số tiền 3.986.380.000 đồng. Ngày 11/10/2021, bị đơn bà Kiều Thị Yến T2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc Tòa án cấp sơ thẩm không trừ số tiền 3.986.380.000 đồng vào nợ gốc mà tách ra xem xét ở vụ án khác khi có yêu cầu, do bị đơn không làm đơn yêu cầu phản tố là vi phạm quyền lợi của bị đơn. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS ngày 11/10/2021 kháng nghị đối với bản án sơ thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, do Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật không đúng, quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản; buộc bị đơn chịu án phí

mức không có giá ngạch là không đúng quy định; các hợp đồng chưa đến thời hạn thanh toán nhưng nguyên đơn đã có đơn khởi kiện thì Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện, nếu thụ lý thì phải đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định; các chứng cứ sao kê từ Ngân hàng S – Chi nhánh huyện D thể hiện anh D có nhận của bà T2 số tiền 3.986.380.000 đồng, anh D cho rằng đây là tiền lãi, bà T2 cho rằng trả nợ gốc, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền trên là tiền lãi hay tiền nợ gốc của khoản vay nào, tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi bà T2 có yêu cầu là chưa giải quyết triệt để, toàn diện vụ án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Thống nhất quan điểm với Tòa án cấp sơ thẩm là hợp đồng vô hiệu kể từ khi phát hiện có sự lừa dối, nguyên đơn không đồng ý với nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc bà Kiều Thị Yến T2 được quyền yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Hữu D trả số tiền 3.986.380.000 đồng (gồm 1.650.000.000 đồng và 2.336.380.000 đồng). Vì 1.630.000.000 đồng là tiền bà T2 chuyển cho nguyên đơn để trả nợ gốc trước đó bà T2 đã vay và 2.033.860.008 đồng là tiền lãi của khoản vay 13.100.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất có cho vay số tiền 13.100.000.000 đồng và thống nhất về việc tuyên bố giao dịch vô hiệu, tuy nhiên không thống nhất về số tiền nguyên đơn đã nhận. Về nguyên, tắc hợp đồng giao dịch vô hiệu thì không phát sinh lãi, Tòa án sơ thẩm chưa điều tra xác minh số tiền mà bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn là bao nhiêu để từ đó cân trừ nghĩa vụ đối với nguyên đơn là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Do đó, đề nghị hủy án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, bị đơn bà T2 yêu cầu tiến hành xét xử; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L1 đã được triệu tập hợp lệ

đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

Theo nội dung các giấy mượn tiền thể hiện:

“Giấy mượn tiền” ngày 21/01/2020: Ông L1, bà T2 có mượn của ông T, anh D số tiền 3.000.000.000 đồng, thời hạn thanh toán từ ngày 21/01/2020 đến ngày 13/6/2021.

“Giấy mượn tiền” ngày 21/01/2020: Ông L1, bà T2 có mượn của ông T, anh D số tiền 4.000.000.000 đồng, thời hạn thanh toán từ ngày 21/01/2020 đến ngày 30/10/2021.

“Giấy mượn tiền” ngày 29/9/2020: Ông L1, bà T2 có mượn của ông T, anh D số tiền 6.100.000.000 đồng, thời hạn thanh toán từ ngày 29/9/2020 đến ngày 10/9/2021.

Ông T, anh D khởi kiện yêu cầu tuyên bố 03 giấy mượn tiền nêu trên vô hiệu do bị lừa dối, vì chữ ký tên bên vay tiền không phải của ông L1, yêu cầu bà T2 trả số tiền 13.100.000.000 đồng. Bà T2 trình bày có nợ ông T, anh D số tiền 13.100.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền trên, bà T2 đã trả được 5.616.380.000 đồng nợ gốc, còn 7.483.620.000 đồng nợ gốc chưa thanh toán.

Theo các giấy mượn tiền thì hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi. Tuy nhiên, nguyên đơn trình bày lãi suất theo thỏa thuận miệng 1,5%/tháng; đối với khoản vay 3.000.000.000 đồng, bà T2 đã trả được tiền lãi đến ngày 29/3/2021 là 687.000.000 đồng; đối với khoản vay 4.000.000.000 đồng, bà T2 đã trả được tiền lãi 916.000.000 đồng; đối với khoản vay 6.100.000.000 đồng, bà T2 đã trả được tiền lãi 430.000.000 đồng, tổng cộng 2.033.860.008 đồng, hình thức trả tiền lãi là chuyển khoản vào số tài khoản của anh D; bà T2 còn nợ tiền lãi của 03 khoản vay trên là 210.000.000 đồng; ngoài ra, bà T2 đã trả tiền gốc của 05 khoản vay trước đó là 1.630.000.000 đồng, không đồng ý khấu trừ vào nợ gốc 13.100.000.000 đồng vì số tiền này là bà T2 trả cho khoản vay khác. Bà T2 trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận là 4,5%/tháng, tiền lãi bà T2 trả hàng tháng bằng tiền mặt, không có giấy tờ chứng minh, còn nợ gốc trả cho anh D thông qua chuyển khoản ngân hàng.

Theo biên bản đối chất ngày 01/6/2021, nguyên đơn xác định từ ngày 01/7/2020 đến ngày 29/3/2021, bà T2 đã chuyển khoản cho anh D số tiền 3.663.860.000 đồng, trong đó tiền lãi của số nợ 13.100.000.000 đồng là 2.033.860.000 đồng và nợ gốc của 05 khoản vay là 1.630.000.000 đồng (hình thức nguyên đơn chuyển khoản cho bà T2 vào các ngày 13/4/2020, ngày 19/6/2020, ngày 29/9/2020, ngày 24/11/2020, 28/12/2020. Bà T2 xác định từ ngày 01/7/2020 đến ngày 29/3/2021, bà T2 đã chuyển khoản cho anh D số tiền 4.763.860.000 đồng, là tiền nợ gốc của số nợ 13.100.000.000 đồng. Anh D không thừa nhận số tiền bà T2 chuyển ngày 06/8/2020 (lúc 13h 34 phút): 400.000.000 đồng, ngày

06/8/2020 (lúc 13h 36 phút): 400.000.000 đồng và ngày 07/9/2020 (xác nhận qua tin nhắn): 300.000.000 đồng.

Tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14/6/2021, bà T2 xác nhận số tiền 800.000.000 đồng ngày 06/8/2020 bà T2 chuyển cho người khác nhưng do nhầm lẫn bà T2 khai chuyển khoản cho anh D. Đối với số tiền 1.650.000.000 đồng, bà T2 cho rằng chuyển trả và cho ông T, anh D vay vào các ngày 07/9/2020; 22/11/2020; 02/12/2020; 22/12/2020 và 06/01/2021 qua hình thức chuyển khoản được anh D xác nhận đồng ý bằng tin nhắn do bà T2 cung cấp và anh D đồng ý (số tiền này không nằm trong số tiền chuyển khoản đã đối chất ngày 01/6/2021). Như vậy, số tiền bà T2 đã chuyển khoản cho anh D là 3.663.860.000 đồng + 1.650.000.000 đồng, xác nhận qua tin nhắn 300.000.000 đồng, tổng cộng 5.613.860.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại các Điều 116, 117, 122 và 127 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hợp đồng dân sự vay tài sản giữa ông T, anh D với bà T2, ông L1 theo 02 “Giấy mượn tiền” cùng ngày 21/01/2020 và “Giấy mượn tiền” ngày 29/9/2020 là vô hiệu do bị lừa dối do ông L1 (chồng bà T2) không ký tên trong giấy mượn tiền, không biết việc bà T2 vay tiền, lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu thuộc về bà T2, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bà T2 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T, anh D số tiền đã nhận 13.100.000.000 đồng là xác định sai quan hệ pháp luật, áp dụng luật không đúng, tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản, áp dụng quy định tại các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết, việc ông L1 không ký tên hay không biết việc bà T2 vay tiền của nguyên chỉ là cơ sở để xem xét ông L1 có phải cùng bà T2 chịu trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn hay không. Từ việc xác định sai quan hệ pháp luật, dẫn đến Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá và chưa làm rõ về thời hạn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, tiền lãi của bị đơn; về số tiền bà T2 đã chuyển khoản trả cho nguyên đơn; số tiền nguyên đơn đã nhận, bị đơn đã trả là những khoản tiền gì có bao nhiêu là tiền nợ gốc, bao nhiêu là tiền lãi, của khoản nợ nào; việc các bên có trình bày mâu thuẫn nhau về mức lãi suất cũng không được xem xét, đánh giá, nếu các bên có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết; số tiền bà T2 đã chuyển khoản trả 3.986.380.000 đồng cho nguyên đơn không được xem xét cản trừ nghĩa vụ cho bà T2 mà giải quyết bằng vụ án khác nếu bà T2 có yêu cầu, là chưa xem xét đánh giá toàn diện vụ án làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết thì vi phạm Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự không đảm bảo chế độ xét xử hai cấp, làm mất quyền kháng cáo của đương sự.

Ngoài ra, số tiền 1.400.000.000 đồng theo các “Giấy mượn tiền” ngày 24/10/2020 và ngày 05/01/2021 thì Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của anh D (Thông báo về việc thụ lý vụ án số 297/TB-TLVA ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện D), cũng cần được xem xét giải

quyết trong cùng vụ án này, mới đảm bảo tính chính xác, rõ ràng của các khoản vay.

Từ những phân tích trên, cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung; kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần; kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Hữu D và bị đơn bà Kiều Thị Yến T2.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS ngày 11/10/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho anh Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Hữu T, bà Kiều Thị Yến T2 mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án số 0006789, 0006790 cùng ngày 11/10/2021, số 0006820 ngày 14/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng

